

FUNERAL EXPENSES

Checklist

1. Funeral Home Services

- ☐ Basic services fee (funeral director, staff, paperwork)
- ☐ Transportation of the body (transfer from home/hospital to funeral home)
- ☐ Embalming and body preparation (optional, depending on viewing)
- ☐ Use of facilities for visitation/viewing
- ☐ Use of facilities for funeral or memorial service
- ☐ Graveside service coordination

2. Casket, Urn, or Container

- ☐ Casket (metal, wood, or alternative)
- ☐ Cremation urn
- ☐ Vault or grave liner (if required by cemetery)
- ☐ Shroud or alternative container (for cremation or green burial)

3. Cemetery Costs

- ☐ Burial plot or mausoleum crypt
- ☐ Opening and closing of the grave
- ☐ Perpetual care or maintenance fees
- ☐ Headstone, grave marker, or plaque
- ☐ Installation of headstone/marker

4. Ceremony & Service Items

- ☐ Clergy or celebrant honorarium
- ☐ Musician or cantor
- ☐ Flowers (casket spray, altar arrangements, bouquets)
- ☐ Printed programs, prayer cards, or memorial folders
- ☐ Guest book and pens
- ☐ Pallbearers (sometimes honoraria or small gifts)

5. Transportation

- ☐ Hearse for casket transport
- ☐ Family car/limousine
- ☐ Additional vehicles for guests (optional)

6. Post-Funeral Gatherings

- ☐ Reception hall or parish hall rental
- ☐ Catering or meal costs
- ☐ Beverages, desserts, or light refreshments

LISTA DE VERIFICACIÓN de gastos funerarios

1. Servicios de la Funeraria

- ☐ Tarifa básica de servicios (director funerario, personal, trámites)
- ☐ Transporte del cuerpo (traslado desde casa/hospital a la funeraria)
- ☐ Embalsamamiento y preparación del cuerpo (opcional, según velorio)
- ☐ Uso de instalaciones para velación/visita
- ☐ Uso de instalaciones para funeral o servicio conmemorativo
- ☐ Coordinación del servicio en el cementerio

2. Ataúd, Urna o Contenedor

- ☐ Ataúd (metal, madera o alternativo)
- ☐ Urna de cremación
- ☐ Bóveda o revestimiento de tumba (si lo requiere el cementerio)
- ☐ Mortaja o contenedor alternativo (para cremación o entierro ecológico)

3. Costos del Cementerio

- ☐ Parcela de entierro o cripta en mausoleo
- ☐ Apertura y cierre de la tumba
- ☐ Cuotas de cuidado perpetuo o mantenimiento
- ☐ Lápida, marcador de tumba o placa
- ☐ Instalación de la lápida/marcador

4. Elementos de Ceremonia y Servicio

- ☐ Honorarios para clero o celebrante
- ☐ Músico o cantor
- ☐ Flores (arreglo para ataúd, arreglos de altar, ramos)
- ☐ Programas impresos, tarjetas de oración o carpetas conmemorativas
- ☐ Libro de visitas y bolígrafos
- ☐ Padrinos de féretro (a veces con honorarios o pequeños obsequios)

5. Transporte

- ☐ Carro fúnebre para traslado del ataúd
- ☐ Coche familiar/limusina
- ☐ Vehículos adicionales para invitados (opcional)

6. Reuniones Después del Funeral

- ☐ Alquiler de salón de recepción o salón parroquial
- ☐ Costos de catering o comidas
- ☐ Bebidas, postres o refrigerios ligeros

DANH SÁCH KIỂM TRA

Chi Phí tang lễ

1. Dịch Vụ Nhà Quàn

- ☐ Phí dịch vụ cơ bản (giám đốc tang lễ, nhân viên, giấy tờ)
- ☐ Vận chuyển thi hài (từ nhà/bệnh viện đến nhà quàn)
- ☐ Ướp xác và chuẩn bị thi hài (tùy chọn, tùy theo việc viếng thăm)
- ☐ Sử dụng cơ sở để viếng/thăm viếng
- ☐ Sử dụng cơ sở cho lễ tang hoặc lễ tưởng niệm
- ☐ Điều phối lễ tại nghĩa trang

2. Quan Tài, Hũ Tro hoặc Vật Dụng Khác

- ☐ Quan tài (kim loại, gỗ, hoặc thay thế khác)
- ☐ Hũ tro hỏa táng
- ☐ Hầm mộ hoặc lớp lót huyệt (nếu nghĩa trang yêu cầu)
- ☐ Tẩm vải liệm hoặc vật chứa thay thế (cho hỏa táng hoặc mai táng xanh)

3. Chi Phí Nghĩa Trang

- ☐ Huyệt mộ hoặc hộc mộ trong lăng mộ
- ☐ Mở và lấp huyệt
- ☐ Phí chăm sóc hoặc bảo trì lâu dài
- ☐ Bia mộ, tấm bia hoặc bang tưởng niệm
- ☐ Chi phí lắp đặt bia mộ/tấm bia

4. Nghi Thức & Vật Dụng Cho Lễ Tang

- ☐ Thù lao cho linh mục hoặc người chủ lễ
- ☐ Nhạc công hoặc ca viên
- ☐ Hoa (trang trí quan tài, bàn thờ, vòng hoa)
- ☐ Chương trình in ấn, thẻ cầu nguyện, hoặc tập tưởng niệm
- ☐ Sổ tang và bút
- ☐ Người khiêng quan tài (đôi khi có thù lao hoặc quà nhỏ)

5. Phương Tiện Vận Chuyển

- ☐ Xe tang để chở quan tài
- ☐ Xe gia đình/xe limousine
- ☐ Các phương tiện bổ sung cho khách (tùy chọn)

6. Các Buổi Tự Hạp Sau Tang Lễ

- ☐ Thuê hội trường hoặc hội trường giáo xứ
- ☐ Chi phí tiệc phục vụ hoặc bữa ăn
- ☐ Nước uống, tráng miệng hoặc đồ ăn nhẹ